

Số: **12489/BTC-PTHT**Hà Nội, ngày **14** tháng 8 năm 2026

V/v thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2026 - lũy kế đến hết ngày
06/8/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CĐS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 06/8/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là **1.014.234,2** tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 364.007,6 tỷ đồng¹ và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng². Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ thuộc thẩm quyền của Chính phủ là **83.216,4** tỷ đồng³.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **14.709,6** tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.028.943,8** tỷ đồng.

¹ Trong đó có (i) **22.203,8** tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) **210,2** tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) **15.100** tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

² Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương **617.715,3** tỷ đồng. Số vốn còn lại là **32.511,3** tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

³ Bao gồm: (i) **44.810,55** tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. (ii) **9.900** tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các CTMTQG. (iii) **9.877,95** tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ. (iv) **18.627,9** tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.009.083** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **344.146,8** tỷ đồng, vốn NSDP là **664.936,2** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**14.709,6** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **994.373,4** tỷ đồng, đạt **98%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **19.860,8** tỷ đồng vốn NSTW (chiếm 2% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của **07** bộ, cơ quan trung ương và **28** địa phương chủ yếu chưa phân bổ do: (i) mới được giao bổ sung kế hoạch vốn từ đầu tháng 6, tháng 7/2026 cần thời gian hoàn thiện các thủ tục đầu tư; (ii) đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do không còn nhu cầu để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **31/7/2026** là **425.312** tỷ đồng, đạt **41,9%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **06/8/2026** là **433.453,9** tỷ đồng, đạt **42,7%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 01- 06/8/2026 là **8.141,9** tỷ đồng; chỉ bằng 24% so với số giải ngân phát sinh trong tuần trước⁴.

Kết quả tính đến hết ngày **06/8/2026**⁵, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **08** bộ, cơ quan trung ương và **22** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Công Thương; Bộ Ngoại giao; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Thành phố Hà Nội; Hà Tĩnh; Lạng Sơn; Bắc Ninh; Nghệ An; Điện Biên; Tây Ninh; Thái Nguyên; Thành phố Đồng Nai; Thành phố Đà Nẵng; Quảng Ninh; Thành phố Hải Phòng; Khánh Hòa; Lào Cai; Cà Mau; Thanh Hóa; Quảng Trị; Tuyên Quang; Thành phố Hồ Chí Minh; Đồng Tháp; Sơn La; Phú Thọ). Trong đó, một số bộ và địa phương đạt tỷ lệ và giá trị giải ngân tốt (lũy kế giải ngân trên 15 nghìn tỷ đồng) như: Bộ Quốc phòng (**26,5** nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (**22,7** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hà Nội (**77,5** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (**64,8** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (**19,2** nghìn tỷ đồng), Tây Ninh (**17,1** nghìn tỷ đồng), Hưng Yên (**16** nghìn tỷ đồng).

⁴ Số giải ngân tuần 24/7 - 31/7/2026 là 34.365 tỷ đồng.

⁵ Đánh giá kết quả của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao không bao gồm 5% tiết kiệm NSDP và số kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ mới giao bổ sung tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026.

Còn **25** bộ, cơ quan trung ương và **12** địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước; trong đó, **04** bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 6% và chưa giải ngân (gồm: Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Kiểm toán Nhà nước; Bộ Khoa học và Công nghệ).

2.3. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 32.511,3 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 06/8/2026 của cả nước đạt 44,2% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (981.722,9 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐTCP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ĐVSN thuộc BCHTW Đảng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng, tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, PHTT (05b) *4*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 06/8/2026

(Kèm theo công văn số: 12489/BTC-PTHT ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 6/8/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)		
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI						
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
+	CẢ NƯỚC	1.028.943.775	1.014.234.180	32.511.330	1.009.082.982	14.709.595	433.453.897	42,7%	42,1%	44,2%	
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	-	246.802.307	-	77.924.535	31,0%	31,0%	31,0%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	100,0%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	-	3.211.549	84,5%	84,5%	84,5%	
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%	78,1%	
4	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	59.669	-	36.873	61,8%	61,8%	61,8%	
5	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	140.523	-	76.360	54,3%	54,3%	54,3%	
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	1.329.418	-	712.156	53,6%	53,6%	53,6%	
7	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	49.510.910	-	26.547.588	53,4%	53,4%	53,4%	
8	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	39.811.000	-	22.708.703	52,6%	52,6%	52,6%	
9	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	-	81	42,7%	42,7%	42,7%	
10	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	398.219	-	166.300	41,8%	41,8%	41,8%	
11	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	36.664	-	14.320	39,1%	39,1%	39,1%	
12	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	3.983.182	-	1.732.197	36,8%	36,8%	36,8%	
13	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	-	9.199.528	-	3.040.508	33,1%	33,1%	33,1%	
14	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	-	2.059.286	-	691.553	32,0%	32,0%	32,0%	
15	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%	29,4%	
16	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	446.861	-	116.851	26,1%	26,1%	26,1%	
17	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	927.959	-	217.515	23,4%	23,4%	23,4%	
18	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	401.424	-	161.126	22,4%	22,4%	22,4%	
19	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	2.040.760	-	402.513	19,7%	19,7%	19,7%	
20	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	2.269.517	-	446.479	19,7%	19,7%	19,7%	
21	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	18,0%	
22	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	-	1.404.015	-	209.883	14,9%	14,9%	14,9%	Tỷ lệ giải ngân của BVH là 16,9% (nếu không tính phần vốn các dự án của Lăng Văn hoá Du lịch các dân tộc VN do đã được chuyển giao về UBND TP Hà Nội quản lý từ ngày 01/7/2026 theo QĐ số 1093/QĐ-TTg ngày 17/6/2026 của TTgCP (BC 4409/BVHTTDL-KHTC ngày 17/7/2026 của BVH))
23	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	166.369	-	22.333	13,4%	13,4%	13,4%	
24	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	-	121.398.947	-	12.319.889	10,1%	10,1%	10,1%	Tỷ lệ giải ngân của BXD là 25% (nếu không tính phần vốn BXD đề xuất giảm vốn: (i) 8.875 tỷ đồng điều chuyển cho 12 địa phương để thực hiện các dự án GPMB độc lập của dự án đường sắt Bắc-Nam; (ii) 63.217 tỷ đồng điều chỉnh giảm do chưa có nhu cầu sử dụng và không có khả năng giải ngân của 02 dự án đường sắt).
25	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	4.650	-	453	9,7%	9,7%	9,7%	
26	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%	8,3%	
27	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	48.638	-	3.358	6,9%	6,9%	6,9%	
28	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	71.695	-	4.944	6,9%	6,9%	6,9%	
29	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	1.397.018	-	84.060	6,0%	6,0%	6,0%	
30	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	-	41.302	-	2.257	4,6%	4,6%	4,6%	
31	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	88.230	-	486	0,6%	0,6%	0,6%	
32	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	1.184	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	
33	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-	5.050	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	
	ĐỊA PHƯƠNG	777.387.574	762.677.979	32.511.330	762.280.675	14.709.595	355.529.362	46,6%	45,7%	48,7%	
1	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	6.041.300	126.000.909	70.719	77.501.744	61,5%	61,5%	64,6%	
2	Tỉnh Hà Tĩnh	6.534.080	6.482.380	232.810	5.855.000	51.700	4.018.234	62,0%	61,5%	64,3%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	3.756.066	3.696.066	86.595	2.726.176	60.000	2.237.212	60,5%	59,6%	62,0%	
4	Tỉnh Bắc Ninh	15.576.170	15.576.170	757.915	15.158.300	-	9.061.573	58,2%	58,2%	61,2%	
5	Tỉnh Nghệ An	16.132.090	16.132.090	411.690	15.406.334	-	9.051.638	56,1%	56,1%	57,6%	
6	Tỉnh Điện Biên	4.937.698	4.937.698	57.875	4.275.446	-	2.798.296	56,7%	56,7%	57,3%	
7	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	911.810	32.158.700	1.110.000	17.144.320	55,2%	53,3%	56,9%	
8	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	7.047.245	309.320	6.584.811	-	3.760.162	53,4%	53,4%	55,8%	
9	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	1.313.660	27.162.382	-	14.409.816	53,1%	53,1%	55,7%	
10	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	689.815	16.260.164	-	8.555.606	51,5%	51,5%	53,7%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 6/8/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
11	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	1.027.180	20.543.600	-	10.374.893	50,5%	50,5%	53,2%	
12	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	1.837.075	38.806.443	50.000	19.206.230	49,6%	49,5%	52,0%	
13	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	15.750.938	672.745	15.411.945	-	7.795.255	49,5%	49,5%	51,7%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Khánh Hòa là 53,7% (nếu không tính thêm phần vốn UBND tỉnh Khánh Hòa đề nghị điều chỉnh giảm 556 tỷ đồng tại VB số 10971/UBND-ĐT KT ngày 18/7/2026)
14	Tỉnh Lào Cai	8.399.042	8.399.042	342.535	7.699.673	-	4.162.089	49,6%	49,6%	51,7%	
15	Tỉnh Cà Mau	7.576.253	7.576.253	325.405	7.404.643	-	3.545.811	46,8%	46,8%	48,9%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	14.696.616	14.696.616	661.790	13.842.831	-	6.826.395	46,4%	46,4%	48,6%	
17	Tỉnh Quảng Trị	5.885.722	5.617.902	205.665	5.530.662	267.820	2.601.904	46,3%	44,2%	48,1%	
18	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	7.272.100	156.320	6.543.273	-	3.294.486	45,3%	45,3%	46,3%	
19	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	7.203.900	147.599.166	-	64.763.423	43,9%	43,9%	46,1%	
20	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.407	11.435.007	436.595	11.843.407	696.400	5.057.860	44,2%	41,7%	46,0%	
21	Tỉnh Sơn La	5.065.292	5.065.292	96.220	3.853.600	-	2.228.929	44,0%	44,0%	44,9%	
22	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19.299.694	861.300	20.652.440	2.026.400	8.237.768	42,7%	38,6%	44,7%	
23	Tỉnh Lai Châu	2.930.828	2.872.332	43.765	2.789.738	58.496	1.243.023	43,3%	42,4%	43,9%	
24	Tỉnh Gia Lai	14.944.717	14.882.717	603.090	14.619.437	62.000	6.271.590	42,1%	42,0%	43,9%	
25	Tỉnh An Giang	28.892.404	28.892.404	769.235	28.508.365	-	10.943.527	37,9%	37,9%	38,9%	
26	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	43.452.580	2.127.100	43.071.700	-	15.999.840	36,8%	36,8%	38,7%	
27	Thành phố Huế	6.256.967	6.256.967	227.540	6.071.750	-	2.170.293	34,7%	34,7%	36,0%	
28	Tỉnh Vĩnh Long	14.570.990	14.297.315	543.335	14.119.460	273.675	4.887.263	34,2%	33,5%	35,5%	
29	Tỉnh Quảng Ngãi	7.772.441	7.720.081	293.100	7.326.671	52.360	2.634.363	34,1%	33,9%	35,5%	
30	Tỉnh Đắk Lắk	10.078.169	9.888.444	340.525	9.225.080	189.725	3.378.014	34,2%	33,5%	35,4%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Đắk Lắk là 39% (nếu không tính thêm phần vốn UBND tỉnh Đắk Lắk đề nghị điều chỉnh giảm 870 tỷ đồng tại VB số 10971/UBND-ĐT KT ngày 18/7/2026)
31	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	611.645	16.321.417	980.100	4.915.819	32,0%	30,1%	33,3%	
32	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35.176.734	1.642.015	43.475.850	8.760.200	10.212.951	29,0%	23,2%	30,5%	
33	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	616.295	19.266.550	-	4.856.704	24,8%	24,8%	25,6%	
34	Tỉnh Cao Bằng	7.615.136	7.615.136	54.165	6.164.752	-	1.382.332	18,2%	18,2%	18,3%	

Phụ lục II

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
ĐẾN HẾT NGÀY 6/8/2026(Kèm theo công văn số: **12489**/BTC-PTHT ngày **14** tháng **8** năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 6/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	CẢ NƯỚC	1.028.943.775	1.014.234.180	1.009.082.982	14.709.595	433.453.897	42,7%	42,1%
	VỐN TRONG NƯỚC	1.011.279.666	996.570.071	992.006.329	14.709.595	430.222.602	43,2%	42,5%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.664.109	17.664.109	17.076.653	-	3.231.295	18,3%	18,3%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	664.936.195	650.226.600	664.936.195	14.709.595	314.299.325	48,3%	47,3%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	364.007.580	364.007.580	344.146.787	-	119.154.572	32,7%	32,7%
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	348.907.580	348.907.580	342.930.455	-	119.154.572	34,2%	34,2%
	<i>Vốn trong nước</i>	331.243.471	331.243.471	325.853.802	-	115.923.276	35,0%	35,0%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	17.664.109	17.664.109	17.076.653	-	3.231.295	18,3%	18,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	15.100.000	15.100.000	1.216.332	-	-	0,0%	0,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	15.100.000	15.100.000	1.216.332	-	-	0,0%	0,0%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	246.802.307	-	77.924.535	31,0%	31,0%
	VỐN TRONG NƯỚC	244.230.457	244.230.457	239.476.563	-	76.454.183	31,3%	31,3%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	1.470.352	20,1%	20,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	247.952.201	247.952.201	246.802.307	-	77.924.535	31,4%	31,4%
	<i>Vốn trong nước</i>	240.626.457	240.626.457	239.476.563	-	76.454.183	31,8%	31,8%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	1.470.352	20,1%	20,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.604.000	3.604.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	3.604.000	3.604.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	401.424	-	161.126	22,4%	22,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	718.320	718.320	401.424	-	161.126	22,4%	22,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718.320	718.320	401.424	-	161.126	22,4%	22,4%
	<i>Vốn trong nước</i>	718.320	718.320	401.424	-	161.126	22,4%	22,4%
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	166.300	41,8%	41,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	398.219	398.219	398.219	-	166.300	41,8%	41,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.219	398.219	398.219	-	166.300	41,8%	41,8%
	<i>Vốn trong nước</i>	398.219	398.219	398.219	-	166.300	41,8%	41,8%
	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%
	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	39.811.000	-	22.708.703	52,6%	52,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.175.370	43.175.370	39.811.000	-	22.708.703	52,6%	52,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	22.708.703	57,0%	57,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	22.708.703	57,0%	57,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.364.370	3.364.370	-	-	-	0,0%	0,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	3.364.370	3.364.370	-	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	49.510.910	-	26.547.588	53,4%	53,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	49.746.540	49.746.540	49.510.910	-	26.547.588	53,4%	53,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	26.547.588	53,6%	53,6%
	<i>Vốn trong nước</i>	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	26.547.588	53,6%	53,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235.630	235.630	-	-	-	0,0%	0,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	235.630	235.630	-	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-	76.360	54,3%	54,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	100.500	100.500	100.500	-	54.880	54,6%	54,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	53,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	140.523	140.523	-	76.360	54,3%	54,3%
	<i>Vốn trong nước</i>	100.500	100.500	100.500	-	54.880	54,6%	54,6%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	53,7%
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	3.040.508	33,1%	33,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	3.002.004	37,3%	37,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	38.504	3,4%	3,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	3.040.508	33,1%	33,1%
	<i>Vốn trong nước</i>	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	3.002.004	37,3%	37,3%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	38.504	3,4%	3,4%
	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	446.861	-	116.851	26,1%	26,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	446.861	446.861	446.861	-	116.851	26,1%	26,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446.861	446.861	446.861	-	116.851	26,1%	26,1%
	<i>Vốn trong nước</i>	446.861	446.861	446.861	-	116.851	26,1%	26,1%
	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	36.873	61,8%	61,8%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 6/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.669	59.669	59.669	-	36.873	61,8%	61,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	59.669	59.669	-	36.873	61,8%	61,8%
	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	36.873	61,8%	61,8%
	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	41.302	-	2.257	4,6%	4,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.542	48.542	41.302	-	2.257	4,6%	4,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.542	48.542	41.302	-	2.257	4,6%	4,6%
	Vốn trong nước	48.542	48.542	41.302	-	2.257	4,6%	4,6%
	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	691.553	32,0%	32,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	691.553	32,0%	32,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	691.553	32,0%	32,0%
	Vốn trong nước	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	691.553	32,0%	32,0%
	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	12.319.889	10,1%	10,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	11.437.323	9,6%	9,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	882.566	30,9%	30,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	12.319.889	10,1%	10,1%
	Vốn trong nước	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	11.437.323	9,6%	9,6%
	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	882.566	30,9%	30,9%
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	712.156	53,6%	53,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	645.310	645.310	645.310	-	596.975	92,5%	92,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	684.108	684.108	684.108	-	115.181	16,8%	16,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	712.156	53,6%	53,6%
	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	596.975	92,5%	92,5%
	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	115.181	16,8%	16,8%
	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	446.479	19,7%	19,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	432.673	19,8%	19,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	446.479	19,7%	19,7%
	Vốn trong nước	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	432.673	19,8%	19,8%
	Vốn nước ngoài	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	209.883	14,9%	14,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	209.883	14,9%	14,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	209.883	14,9%	14,9%
	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	209.883	14,9%	14,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	166.369	-	22.333	13,4%	13,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	166.369	166.369	166.369	-	22.333	13,4%	13,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	166.369	166.369	-	22.333	13,4%	13,4%
	Vốn trong nước	166.369	166.369	166.369	-	22.333	13,4%	13,4%
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Vốn trong nước	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%
	Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%
	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%
	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%
	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-	4.944	6,9%	6,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	71.695	71.695	71.695	-	4.944	6,9%	6,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	71.695	71.695	-	4.944	6,9%	6,9%
	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	4.944	6,9%	6,9%
	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	927.959	-	217.515	23,4%	23,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	332.242	332.242	332.242	-	148.203	44,6%	44,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595.717	595.717	595.717	-	69.313	11,6%	11,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927.959	927.959	927.959	-	217.515	23,4%	23,4%
	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	148.203	44,6%	44,6%
	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	69.313	11,6%	11,6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 6/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	14.320	39,1%	39,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	36.664	36.664	36.664	-	14.320	39,1%	39,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36.664	36.664	36.664	-	14.320	39,1%	39,1%
	<i>Vốn trong nước</i>	36.664	36.664	36.664	-	14.320	39,1%	39,1%
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	84.060	6,0%	6,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	397.018	397.018	397.018	-	84.060	21,2%	21,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	84.060	6,0%	6,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	397.018	397.018	397.018	-	84.060	21,2%	21,2%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	0,0%	0,0%
	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
	<i>Vốn trong nước</i>	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	402.513	19,7%	19,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	73.010	6,5%	6,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	915.611	915.611	915.611	-	329.503	36,0%	36,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	402.513	19,7%	19,7%
	<i>Vốn trong nước</i>	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	73.010	6,5%	6,5%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	915.611	915.611	915.611	-	329.503	36,0%	36,0%
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.732.197	36,8%	36,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.732.197	36,8%	36,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.732.197	36,8%	36,8%
	<i>Vốn trong nước</i>	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.732.197	36,8%	36,8%
	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-	3.358	6,9%	6,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.638	48.638	48.638	-	3.358	6,9%	6,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.638	48.638	48.638	-	3.358	6,9%	6,9%
	<i>Vốn trong nước</i>	48.638	48.638	48.638	-	3.358	6,9%	6,9%
	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	<i>Vốn trong nước</i>	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.211.549	84,5%	84,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.211.549	84,5%	84,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.211.549	84,5%	84,5%
	<i>Vốn trong nước</i>	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.211.549	84,5%	84,5%
II	ĐỊA PHƯƠNG	777.387.574	762.677.979	762.280.675	14.709.595	355.529.362	46,6%	45,7%
	VỐN TRONG NƯỚC	767.049.209	752.339.614	752.529.766	14.709.595	353.768.419	47,0%	46,1%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	102.113.014	10.338.365	9.750.909	-	1.760.943	17,0%	1,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	664.936.195	650.226.600	664.936.195	14.709.595	314.299.325	48,3%	47,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	112.451.379	112.451.379	97.344.480	-	41.230.037	36,7%	36,7%
	<i>Vốn trong nước</i>	102.113.014	102.113.014	87.593.571	-	39.469.094	38,7%	38,7%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	10.338.365	10.338.365	9.750.909	-	1.760.943	17,0%	17,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	100.955.379	100.955.379	96.128.148	-	41.230.037	40,8%	40,8%
	<i>Vốn trong nước</i>	90.617.014	90.617.014	86.377.239	-	39.469.094	43,6%	43,6%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	10.338.365	10.338.365	9.750.909	-	1.760.943	17,0%	17,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	11.496.000	11.496.000	1.216.332	-	-	0,0%	0,0%
	<i>Vốn trong nước</i>	11.496.000	11.496.000	1.216.332	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	7.272.100	6.543.273	-	3.294.486	45,3%	45,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.809.400	6.809.400	6.080.573	-	3.224.885	47,4%	47,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462.700	462.700	462.700	-	69.601	15,0%	15,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 6/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.126.400	3.126.400	3.126.400	-	1.673.675	53,5%	53,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	4.145.700	4.145.700	3.416.873	-	1.620.811	39,1%	39,1%
	Vốn trong nước	3.683.000	3.683.000	2.954.173	-	1.551.210	42,1%	42,1%
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	-	69.601	15,0%	15,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	1.620.811	47,4%	47,4%
	Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	-	1.551.210	52,5%	52,5%
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	-	69.601	15,0%	15,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	728.827	728.827	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	728.827	728.827	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Cao Bằng	7.615.136	7.615.136	6.164.752	-	1.382.332	18,2%	18,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.615.136	7.615.136	6.164.752	-	1.382.332	18,2%	18,2%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.083.300	1.083.300	1.083.300	-	879.296	81,2%	81,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	6.531.836	6.531.836	5.081.452	-	503.036	7,7%	7,7%
	Vốn trong nước	6.531.836	6.531.836	5.081.452	-	503.036	7,7%	7,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.147.148	6.147.148	4.852.812	-	503.036	8,2%	8,2%
	Vốn trong nước	6.147.148	6.147.148	4.852.812	-	503.036	8,2%	8,2%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	384.688	384.688	228.640	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	384.688	384.688	228.640	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lạng Sơn	3.756.066	3.696.066	2.726.176	60.000	2.237.212	60,5%	59,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	3.710.967	3.650.967	2.726.176	60.000	2.237.212	61,3%	60,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	1.051.719	60,7%	58,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.964.166	1.964.166	934.276	-	1.185.494	60,4%	60,4%
	Vốn trong nước	1.919.067	1.919.067	934.276	-	1.185.494	61,8%	61,8%
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.615.982	1.615.982	934.276	-	1.185.494	73,4%	73,4%
	Vốn trong nước	1.570.883	1.570.883	934.276	-	1.185.494	75,5%	75,5%
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348.184	348.184	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	348.184	348.184	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lào Cai	8.399.042	8.399.042	7.699.673	-	4.162.089	49,6%	49,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.994.669	7.994.669	7.295.300	-	4.142.159	51,8%	51,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	404.373	404.373	404.373	-	19.930	4,9%	4,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.850.700	6.850.700	6.850.700	-	3.863.735	56,4%	56,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.548.342	1.548.342	848.973	-	298.354	19,3%	19,3%
	Vốn trong nước	1.143.969	1.143.969	444.600	-	278.425	24,3%	24,3%
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	-	19.930	4,9%	4,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.053.568	1.053.568	848.973	-	298.354	28,3%	28,3%
	Vốn trong nước	649.195	649.195	444.600	-	278.425	42,9%	42,9%
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	-	19.930	4,9%	4,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	494.774	494.774	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	494.774	494.774	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	7.047.245	6.584.811	-	3.760.162	53,4%	53,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.648.834	6.648.834	6.186.400	-	3.719.730	55,9%	55,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.186.400	6.186.400	6.186.400	-	3.719.730	60,1%	60,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	860.845	860.845	398.411	-	40.432	4,7%	4,7%
	Vốn trong nước	462.434	462.434	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462.434	462.434	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	462.434	462.434	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19.299.694	20.652.440	2.026.400	8.237.768	42,7%	38,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.828.554	18.802.154	20.154.900	2.026.400	8.113.264	43,2%	39,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	7.808.753	45,3%	40,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.073.694	2.073.694	1.400.040	-	429.015	20,7%	20,7%
	Vốn trong nước	1.576.154	1.576.154	902.500	-	304.511	19,3%	19,3%
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.400.040	1.400.040	1.400.040	-	429.015	30,6%	30,6%
	Vốn trong nước	902.500	902.500	902.500	-	304.511	33,7%	33,7%
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	673.654	673.654	-	-	-	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 6/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	673.654	673.654	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Sơn La	5.065.292	5.065.292	3.853.600	-	2.228.929	44,0%	44,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.941.092	4.941.092	3.853.600	-	2.228.929	45,1%	45,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.924.400	1.924.400	1.924.400	-	953.452	49,5%	49,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.140.892	3.140.892	1.929.200	-	1.275.477	40,6%	40,6%
	Vốn trong nước	3.016.692	3.016.692	1.929.200	-	1.275.477	42,3%	42,3%
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.677.387	2.677.387	1.929.200	-	1.275.477	47,6%	47,6%
	Vốn trong nước	2.553.187	2.553.187	1.929.200	-	1.275.477	50,0%	50,0%
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.505	463.505	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	463.505	463.505	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lai Châu	2.930.828	2.872.332	2.789.738	58.496	1.243.023	43,3%	42,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.840.828	2.782.332	2.699.738	58.496	1.243.023	44,7%	43,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	933.796	875.300	933.796	58.496	573.060	65,5%	61,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.997.032	1.997.032	1.855.942	-	669.963	33,5%	33,5%
	Vốn trong nước	1.907.032	1.907.032	1.765.942	-	669.963	35,1%	35,1%
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.724.287	1.724.287	1.724.287	-	669.963	38,9%	38,9%
	Vốn trong nước	1.634.287	1.634.287	1.634.287	-	669.963	41,0%	41,0%
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272.745	272.745	131.655	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	272.745	272.745	131.655	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Điện Biên	4.937.698	4.937.698	4.275.446	-	2.798.296	56,7%	56,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.567.902	4.567.902	3.905.650	-	2.755.899	60,3%	60,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	369.796	369.796	369.796	-	42.396	11,5%	11,5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.157.500	1.157.500	1.157.500	-	1.014.119	87,6%	87,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.780.198	3.780.198	3.117.946	-	1.784.176	47,2%	47,2%
	Vốn trong nước	3.410.402	3.410.402	2.748.150	-	1.741.780	51,1%	51,1%
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	-	42.396	11,5%	11,5%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.460.771	3.460.771	3.117.946	-	1.784.176	51,6%	51,6%
	Vốn trong nước	3.090.975	3.090.975	2.748.150	-	1.741.780	56,4%	56,4%
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	-	42.396	11,5%	11,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	319.427	319.427	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	319.427	319.427	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	77.501.744	61,5%	61,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	124.797.190	124.726.471	124.797.190	70.719	77.032.445	61,8%	61,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	469.299	39,0%	39,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	74.497.768	61,7%	61,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.003.976	58,9%	58,9%
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	2.534.677	65,0%	65,0%
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	469.299	39,0%	39,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.003.976	58,9%	58,9%
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	2.534.677	65,0%	65,0%
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	469.299	39,0%	39,0%
	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	19.206.230	49,6%	49,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	19.206.230	49,6%	49,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	18.660.584	50,8%	50,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	545.646	27,1%	27,1%
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	545.646	27,3%	27,3%
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	545.646	27,1%	27,1%
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	545.646	27,3%	27,3%
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	10.374.893	50,5%	50,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	10.374.893	50,5%	50,5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	10.374.893	50,5%	50,5%
	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	43.452.580	43.071.700	-	15.999.840	36,8%	36,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.397.880	43.397.880	43.017.000	-	15.997.166	36,9%	36,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	54.700	54.700	54.700	-	2.674	4,9%	4,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.542.000	42.542.000	42.542.000	-	15.961.067	37,5%	37,5%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 6/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	910.580	910.580	529.700	-	38.773	4,3%	4,3%
	Vốn trong nước	855.880	855.880	475.000	-	36.099	4,2%	4,2%
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	-	2.674	4,9%	4,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	529.700	529.700	529.700	-	38.773	7,3%	7,3%
	Vốn trong nước	475.000	475.000	475.000	-	36.099	7,6%	7,6%
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	-	2.674	4,9%	4,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Bắc Ninh	15.576.170	15.576.170	15.158.300	-	9.061.573	58,2%	58,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.576.170	15.576.170	15.158.300	-	9.061.573	58,2%	58,2%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.158.300	15.158.300	15.158.300	-	9.061.573	59,8%	59,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	417.870	417.870	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	417.870	417.870	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	417.870	417.870	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	417.870	417.870	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35.176.734	43.475.850	8.760.200	10.212.951	29,0%	23,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.833.334	35.073.134	43.372.250	8.760.200	10.188.488	29,0%	23,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	9.641.836	29,4%	23,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.336.434	2.336.434	1.875.350	-	571.115	24,4%	24,4%
	Vốn trong nước	2.232.834	2.232.834	1.771.750	-	546.652	24,5%	24,5%
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.875.350	1.875.350	1.875.350	-	571.115	30,5%	30,5%
	Vốn trong nước	1.771.750	1.771.750	1.771.750	-	546.652	30,9%	30,9%
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	461.084	461.084	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	461.084	461.084	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Thanh Hóa	14.696.616	14.696.616	13.842.831	-	6.826.395	46,4%	46,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	14.429.031	14.429.031	13.575.246	-	6.805.567	47,2%	47,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	267.585	267.585	267.585	-	20.828	7,8%	7,8%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.235.800	13.235.800	13.235.800	-	6.650.867	50,2%	50,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.460.816	1.460.816	607.031	-	175.528	12,0%	12,0%
	Vốn trong nước	1.193.231	1.193.231	339.446	-	154.700	13,0%	13,0%
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	-	20.828	7,8%	7,8%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	784.609	784.609	607.031	-	175.528	22,4%	22,4%
	Vốn trong nước	517.024	517.024	339.446	-	154.700	29,9%	29,9%
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	-	20.828	7,8%	7,8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	676.207	676.207	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	676.207	676.207	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Nghệ An	16.132.090	16.132.090	15.406.334	-	9.051.638	56,1%	56,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.669.240	15.669.240	14.959.484	-	9.045.125	57,7%	57,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462.850	462.850	446.850	-	6.513	1,4%	1,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.233.800	8.233.800	8.233.800	-	6.672.390	81,0%	81,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7.898.290	7.898.290	7.172.534	-	2.379.248	30,1%	30,1%
	Vốn trong nước	7.435.440	7.435.440	6.725.684	-	2.372.735	31,9%	31,9%
	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	-	6.513	1,4%	1,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.267.011	7.267.011	7.172.534	-	2.379.248	32,7%	32,7%
	Vốn trong nước	6.804.161	6.804.161	6.725.684	-	2.372.735	34,9%	34,9%
	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	-	6.513	1,4%	1,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Hà Tĩnh	6.534.080	6.482.380	5.855.000	51.700	4.018.234	62,0%	61,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.490.526	5.438.826	5.198.268	51.700	4.010.082	73,7%	73,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.043.554	1.043.554	656.732	-	8.153	0,8%	0,8%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	3.921.972	84,2%	83,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.826.180	1.826.180	1.147.100	-	96.262	5,3%	5,3%
	Vốn trong nước	782.626	782.626	490.368	-	88.110	11,3%	11,3%
	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	656.732	-	8.153	0,8%	0,8%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.556.007	1.556.007	1.147.100	-	96.262	6,2%	6,2%
	Vốn trong nước	512.453	512.453	490.368	-	88.110	17,2%	17,2%
	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	656.732	-	8.153	0,8%	0,8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.173	270.173	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	270.173	270.173	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Quảng Trị	5.885.722	5.617.902	5.530.662	267.820	2.601.904	46,3%	44,2%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 6/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.572.685	5.304.865	5.217.625	267.820	2.540.156	47,9%	45,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	313.037	313.037	313.037	-	61.748	19,7%	19,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	2.089.756	50,8%	47,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.504.602	1.504.602	1.149.542	-	512.148	34,0%	34,0%
	Vốn trong nước	1.191.565	1.191.565	836.505	-	430.400	37,8%	37,8%
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	-	61.748	19,7%	19,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.149.542	1.149.542	1.149.542	-	512.148	44,6%	44,6%
	Vốn trong nước	836.505	836.505	836.505	-	430.400	53,8%	53,8%
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	-	61.748	19,7%	19,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355.060	355.060	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	355.060	355.060	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Huế	6.256.967	6.256.967	6.071.750	-	2.170.293	34,7%	34,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.140.967	6.140.967	5.955.750	-	2.163.698	35,2%	35,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	116.000	116.000	116.000	-	6.595	5,7%	5,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.550.800	4.550.800	4.550.800	-	1.669.106	36,7%	36,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.706.167	1.706.167	1.520.950	-	501.186	29,4%	29,4%
	Vốn trong nước	1.590.167	1.590.167	1.404.950	-	494.592	31,1%	31,1%
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	-	6.595	5,7%	5,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.553.089	1.553.089	1.520.950	-	501.186	32,3%	32,3%
	Vốn trong nước	1.437.089	1.437.089	1.404.950	-	494.592	34,4%	34,4%
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	-	6.595	5,7%	5,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	16.260.164	-	8.555.606	51,5%	51,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.053.796	16.053.796	15.697.345	-	8.448.118	52,6%	52,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	562.819	562.819	562.819	-	107.488	19,1%	19,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.796.300	13.796.300	13.796.300	-	7.869.129	57,0%	57,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	686.477	24,3%	24,3%
	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	578.989	25,6%	25,6%
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	-	107.488	19,1%	19,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	686.477	24,3%	24,3%
	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	578.989	25,6%	25,6%
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	-	107.488	19,1%	19,1%
	Tỉnh Quảng Ngãi	7.772.441	7.720.081	7.326.671	52.360	2.634.363	34,1%	33,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.722.273	7.669.913	7.276.503	52.360	2.634.214	34,3%	34,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	50.168	50.168	50.168	-	149	0,3%	0,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	1.958.637	33,4%	33,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.858.081	1.858.081	1.412.311	-	675.726	36,4%	36,4%
	Vốn trong nước	1.807.913	1.807.913	1.362.143	-	675.577	37,4%	37,4%
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	-	149	0,3%	0,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.412.311	1.412.311	1.412.311	-	675.726	47,8%	47,8%
	Vốn trong nước	1.362.143	1.362.143	1.362.143	-	675.577	49,6%	49,6%
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	-	149	0,3%	0,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	445.770	445.770	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	445.770	445.770	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	15.750.938	15.411.945	-	7.795.255	49,5%	49,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.735.603	15.735.603	15.411.945	-	7.795.255	49,5%	49,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	15.335	15.335	-	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.454.900	13.454.900	13.454.900	-	7.002.408	52,0%	52,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.296.038	2.296.038	1.957.045	-	792.847	34,5%	34,5%
	Vốn trong nước	2.280.703	2.280.703	1.937.045	-	792.847	34,8%	34,8%
	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	-	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.042.380	2.042.380	1.957.045	-	792.847	38,8%	38,8%
	Vốn trong nước	2.027.045	2.027.045	1.937.045	-	792.847	39,1%	39,1%
	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đắk Lắk	10.078.169	9.888.444	9.225.080	189.725	3.378.014	34,2%	33,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.602.589	9.412.864	8.749.500	189.725	3.318.170	35,3%	34,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.000.225	6.810.500	7.000.225	189.725	2.884.945	42,4%	41,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.077.944	3.077.944	2.224.855	-	493.069	16,0%	16,0%
	Vốn trong nước	2.602.364	2.602.364	1.749.275	-	433.225	16,6%	16,6%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.587.411	2.587.411	2.224.855	-	493.069	19,1%	19,1%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 6/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	2.111.831	2.111.831	1.749.275	-	433.225	20,5%	20,5%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Gia Lai	14.944.717	14.882.717	14.619.437	62.000	6.271.590	42,1%	42,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	14.489.169	14.427.169	14.163.889	62.000	6.162.240	42,7%	42,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	24,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	5.613.742	46,5%	46,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.820.917	2.820.917	2.495.637	-	657.848	23,3%	23,3%
	Vốn trong nước	2.365.369	2.365.369	2.040.089	-	548.498	23,2%	23,2%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	24,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.233.159	2.233.159	2.233.159	-	657.848	29,5%	29,5%
	Vốn trong nước	1.777.611	1.777.611	1.777.611	-	548.498	30,9%	30,9%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	24,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	587.758	587.758	262.478	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	587.758	587.758	262.478	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	16.321.417	980.100	4.915.819	32,0%	30,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.045.560	15.065.460	16.021.500	980.100	4.894.407	32,5%	30,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	299.917	299.917	299.917	-	21.412	7,1%	7,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	3.935.757	32,2%	29,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.132.477	3.132.477	3.108.417	-	980.062	31,3%	31,3%
	Vốn trong nước	2.832.560	2.832.560	2.808.500	-	958.650	33,8%	33,8%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	21.412	7,1%	7,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.658.307	2.658.307	2.634.247	-	980.062	36,9%	36,9%
	Vốn trong nước	2.358.390	2.358.390	2.334.330	-	958.650	40,6%	40,6%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	21.412	7,1%	7,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	474.170	474.170	474.170	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	474.170	474.170	474.170	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	-	64.763.423	43,9%	43,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	64.707.479	44,0%	44,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	484.187	484.187	484.187	-	55.944	11,6%	11,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	144.078.000	144.078.000	144.078.000	-	63.152.367	43,8%	43,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	1.611.056	45,8%	45,8%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	1.555.112	51,2%	51,2%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	55.944	11,6%	11,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	1.611.056	45,8%	45,8%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	1.555.112	51,2%	51,2%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	55.944	11,6%	11,6%
	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	-	14.409.816	53,1%	53,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	14.409.816	53,1%	53,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26.273.200	26.273.200	26.273.200	-	13.993.714	53,3%	53,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	889.182	889.182	889.182	-	416.102	46,8%	46,8%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	416.102	47,2%	47,2%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	889.182	889.182	-	416.102	46,8%	46,8%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	416.102	47,2%	47,2%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	17.144.320	55,2%	53,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	17.144.320	55,2%	53,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.346.200	18.236.200	19.346.200	1.110.000	5.179.541	28,4%	26,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	11.964.779	93,4%	93,4%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	11.964.779	93,4%	93,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	11.964.779	93,4%	93,4%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	11.964.779	93,4%	93,4%
	Tỉnh Vĩnh Long	14.570.990	14.297.315	14.119.460	273.675	4.887.263	34,2%	33,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	13.047.875	12.774.200	12.596.345	273.675	4.639.305	36,3%	35,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	247.958	16,3%	16,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.140.375	10.866.700	11.140.375	273.675	4.106.977	37,8%	36,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.430.615	3.430.615	2.979.085	-	780.287	22,7%	22,7%
	Vốn trong nước	1.907.500	1.907.500	1.455.970	-	532.328	27,9%	27,9%
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	247.958	16,3%	16,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.979.085	2.979.085	2.979.085	-	780.287	26,2%	26,2%
	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	-	532.328	36,6%	36,6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 6/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	247.958	16,3%	16,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	19.266.550	-	4.856.704	24,8%	24,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	19.323.714	19.323.714	18.973.961	-	4.668.247	24,2%	24,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.325.900	12.325.900	12.325.900	-	3.100.813	25,2%	25,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7.290.403	7.290.403	6.940.650	-	1.755.891	24,1%	24,1%
	Vốn trong nước	6.997.814	6.997.814	6.648.061	-	1.567.434	22,4%	22,4%
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	1.755.891	25,3%	25,3%
	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	-	1.567.434	23,6%	23,6%
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.753	349.753	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	349.753	349.753	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh An Giang	28.892.404	28.892.404	28.508.365	-	10.943.527	37,9%	37,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	28.777.404	28.777.404	28.393.365	-	10.943.527	38,0%	38,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.384.700	15.384.700	15.384.700	-	6.745.158	43,8%	43,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	13.507.704	13.507.704	13.123.665	-	4.198.369	31,1%	31,1%
	Vốn trong nước	13.392.704	13.392.704	13.008.665	-	4.198.369	31,3%	31,3%
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.137.744	13.137.744	13.123.665	-	4.198.369	32,0%	32,0%
	Vốn trong nước	13.022.744	13.022.744	13.008.665	-	4.198.369	32,2%	32,2%
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	5.057.860	44,2%	41,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	5.057.860	44,2%	41,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	4.768.956	54,6%	50,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	288.904	10,7%	10,7%
	Vốn trong nước	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	288.904	12,0%	12,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	288.904	12,0%	12,0%
	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	288.904	12,0%	12,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	288.000	288.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	288.000	288.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Cà Mau	7.576.253	7.576.253	7.404.643	-	3.545.811	46,8%	46,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.491.253	7.491.253	7.319.643	-	3.472.602	46,4%	46,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.508.100	6.508.100	6.508.100	-	3.247.830	49,9%	49,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.068.153	1.068.153	896.543	-	297.980	27,9%	27,9%
	Vốn trong nước	983.153	983.153	811.543	-	224.772	22,9%	22,9%
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.154	777.154	777.154	-	297.980	38,3%	38,3%
	Vốn trong nước	692.154	692.154	692.154	-	224.772	32,5%	32,5%
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	290.999	290.999	119.389	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	290.999	290.999	119.389	-	-	0,0%	0,0%